

VAI TRÒ MẠNG LƯỚI XÃ HỘI TRONG LAO ĐỘNG LÀM THUÊ XUYÊN BIÊN GIỚI CỦA NGƯỜI NÙNG Ở CAO BẰNG VÀ LẠNG SƠN¹

ThS. Trương Văn Cường

Viện Dân tộc học

Email: truongcuong1983@gmail.com

Tóm tắt: Mạng lưới xã hội vận hành ở nhiều cấp độ, có ảnh hưởng đến nhiều phương diện trong hoạt động sinh kế và đời sống của con người. Lao động, việc làm là một trong những lĩnh vực thể hiện rõ nhất vai trò, ảnh hưởng của mạng lưới xã hội đối với vấn đề cung cấp thông tin, kết nối giữa cung và cầu trên thị trường lao động. Dựa vào kết quả khảo sát tộc người Nùng ở hai huyện Cao Lộc (tỉnh Lạng Sơn) và Trung Khánh (tỉnh Cao Bằng), bài viết tập trung làm rõ vai trò mạng lưới quan hệ xã hội trong việc kiến tạo sinh kế cho người lao động xuyên biên giới cũng như cách thức mà họ đã vận dụng mạng lưới xã hội để tìm kiếm, kết nối, lựa chọn và giảm thiểu rủi ro trong quá trình tìm kiếm việc.

Từ khóa: Mạng lưới xã hội, làm thuê xuyên biên giới, người Nùng, Cao Bằng, Lạng Sơn.

Abstract: Social networks operate at many levels, affecting many aspects of people's livelihoods and lives. Labour and employment are one of the fields that most clearly shows the role and influence of social networks on the issue of information provision and the supply-demand connection in the labour market. Based on the survey results of the Nung ethnic group in two districts of Cao Loc (Lang Son province) and Trung Khanh (Cao Bang province), the article focuses on the role of social networks in creating livelihoods for cross-border migrant workers as well as how those workers have used social networks to search, connect, select and reduce risks in their job search process.

Keywords: Social network, cross-border manual labour, Nung people, Cao Bang, Lang Son.

Ngày nhận bài: 26/6/2021; ngày gửi phản biện: 30/6/2021; ngày duyệt đăng: 13/8/2021.

Mở đầu

Mạng lưới xã hội là chủ đề được các nhà khoa học xã hội quan tâm nghiên cứu dưới nhiều chiều cạnh. Tùy thuộc đối tượng và mục tiêu nghiên cứu mà có nhiều quan điểm, khái niệm khác nhau. Về cơ bản, mạng lưới xã hội là một cấu trúc xã hội do cá nhân hay tổ chức tạo lập qua các điểm nút được gắn bó bằng một hay nhiều kiểu phụ thuộc lẫn nhau như bạn

¹ Bài viết có sử dụng tư liệu đề tài cấp Bộ: “Mạng lưới xã hội của tộc người Lô Lô và Nùng ở tỉnh Cao Bằng trong phát triển kinh tế, đảm bảo trật tự xã hội vùng biên giới” do Viện Dân tộc học chủ trì, TS. Lê Minh Anh và TS. Lê Thị Mùi làm đồng chủ nhiệm (2019-2020).

bè, họ hàng, mối quan tâm chung, trao đổi về tài chính, sự ghét bỏ, quan hệ giới hoặc mối quan hệ niềm tin, tri thức hay uy tín (Vương Xuân Tình, 2019, tr. 3).

Tìm hiểu vai trò của mạng lưới xã hội trong tìm kiếm việc làm, Granovetter đặt ra câu hỏi: Bằng cách nào các cá nhân có thể tìm kiếm được những công việc làm thuê? Mạng lưới xã hội ảnh hưởng như thế nào đến tìm kiếm công việc? Từ đó, ông tập trung phân tích các luồng thông tin làm cho quá trình di động nghề nghiệp được bảo đảm, trở nên phổ biến và làm rõ các đối tượng sử dụng các phương tiện (kênh) để tìm kiếm việc làm. Ông đúc kết được ba giả thuyết: (1) Nhiều người tìm được công việc của mình thông qua các quan hệ xã hội; (2) Mạng lưới xã hội cho phép người tìm kiếm việc làm tập hợp những thông tin tốt hơn về tính khả dụng, đặc điểm công việc; (3) Thông tin thị trường lao động có thể được tạo ra tốt hơn thông qua các mối liên hệ yếu (Mark Granovetter, 1995). Các nhà xã hội học Axel Franzen & Dominik Hangartner (2006) đã khẳng định, mạng lưới xã hội ảnh hưởng đến tìm kiếm công việc thông qua kết quả điều tra sinh viên tốt nghiệp. Ngoài ra, những nghiên cứu khác của các tác giả Karon Gush, Jame Scott, Heather Laurie (2008), Marco Caliendo, Ricarda Schmidl, Arne Uhendorff (2010)... đã minh chứng người lao động tìm thấy việc làm thông qua các mạng lưới xã hội (Nguyễn Thị Thu Thanh, 2018, tr. 14).

Ở nước ta, vai trò mạng lưới xã hội trong hoạt động sinh kế của các tộc người thiểu số như Ngái, Nùng, Lô Lô... đã được đề cập trong các nghiên cứu của Lương Thị Trang (2018), Vương Xuân Tình (2020), Lý Hành Sơn (2020), Lê Minh Anh - Lê Thị Mùi (Đồng chủ nhiệm, 2021)..., song chưa phân tích sâu những tác động cụ thể của mạng lưới xã hội đến kết quả tìm kiếm việc làm. Bài viết này tập trung phân tích vai trò mạng lưới xã hội trong tìm kiếm, kết nối, chia sẻ, lựa chọn và giảm thiểu rủi ro quá trình lao động làm thuê xuyên biên giới. Nguồn tư liệu để phân tích là kết quả nghiên cứu tại 3 thôn người Nùng ở hai tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng: khảo sát đợt 1 tại thôn Lũng Phiắc xã Đàm Thủy và thôn Giộc Vung xã Khâm Thành (huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng) vào tháng 7/2020; khảo sát đợt 2 tại thôn Nhất Tâm xã Thụy Hùng (huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn) vào tháng 2/2021. Phương pháp nghiên cứu chính là phỏng vấn, điều tra xã hội học 133 phiếu, thu thập số liệu thống kê tại địa phương.

Sự tương đồng ở các thôn nghiên cứu là người Nùng chiếm đa số (Lũng Phiắc 99%, Giộc Vung 90% và Nhất Tâm 80%), cư trú gần hoặc giáp biên giới. Về kinh tế, người Nùng chủ yếu làm nông lâm nghiệp, khai thác các sản vật tự nhiên, những năm gần đây, mở rộng thêm hoạt động buôn bán, dịch vụ, đi làm thuê, làm công nhân; tỷ lệ hộ nghèo ở các mức độ khác nhau².

² Thôn Nhất Tâm nằm cạnh Quốc lộ 1A, cách thị trấn Đồng Đăng 8km, cách cửa khẩu Hữu Nghị Quan 10km, cửa khẩu Tân Thanh 20km; có 1.200 nhân khẩu, 211 hộ (165 hộ Nùng), trong đó có 9 hộ nghèo, 13 hộ cận nghèo. Thôn Lũng Phiắc cách cột mốc biên giới khoảng 2km; có 1.500 nhân khẩu, 261 hộ, chủ yếu là người Nùng, có 32 hộ nghèo, 8 hộ cận nghèo. Thôn Giộc Vung cách cột mốc biên giới khoảng 2km, có 76 hộ, 316 nhân khẩu, chủ yếu người Nùng; có 33 hộ nghèo (chiếm tỷ lệ 42,4%). Số liệu do các trưởng thôn cung cấp.

1. Lao động làm thuê xuyên biên giới của người Nùng ở các điểm nghiên cứu

Tại vùng biên giới Việt - Trung, kinh tế sản xuất hàng hóa ở phía Trung Quốc phát triển khá mạnh, hình thành các nông - lâm trường, trang trại của doanh nghiệp hoặc gia đình dẫn đến nhu cầu lao động tăng cao, trong khi nguồn nhân lực tại chỗ có xu hướng đi đến các thành phố lớn, các khu công nghiệp để làm thuê, làm công nhân với mức thu nhập cao hơn. Trong khi, ở phía Việt Nam, sinh kế người Nùng chủ yếu làm nông nghiệp, song diện tích đất sản xuất hạn chế, thường xuyên thiếu nước, mất mùa, năng suất thấp, đời sống khó khăn, do đó nhu cầu tìm kiếm việc làm mới để tăng thu nhập của người dân là tất yếu. Theo đại diện cán bộ xã Đàm Thủy, có 3 nguyên nhân chính dẫn đến người dân đi làm thuê, gồm: nhiều thời gian rỗi, thiếu việc làm, dư thừa lao động tại địa phương. Kết quả khảo sát cho thấy, trình trạng thiếu đất canh tác, mất mùa do thiên tai dịch bệnh là lý do khiến người dân thiếu việc làm, đời sống gặp khó khăn. Về đất sản xuất, thôn Lũng Phiắc (Cao Bằng) có tổng diện tích đất trồng lúa nước là 500.000m² (khoảng 333m²/khẩu), đất nương rẫy 600.000m² (400m²/khẩu); thôn Nhất Tâm (Lạng Sơn) có 152.000m² đất trồng lúa nước, bình quân 720m²/hộ và 126m²/khẩu. Riêng đất trồng hoa màu và cây nguyên liệu (mía, thông, hồi) trung bình 2.000m²/hộ. Tại thôn Giộc Vung (Cao Bằng), trung bình khoảng 3.000m²/hộ đất trồng lúa nước, song đây là khu vực thường xuyên hạn hán nên năng suất và sản lượng lúa giảm, một số năm mất trắng. Như vậy, với diện tích đất canh tác hạn chế, nguồn thu từ trồng trọt chỉ đủ nhu cầu lương thực trong năm hoặc dư thừa đôi chút, nếu mất mùa người dân bị thiếu đói. Hơn nữa, học vấn của người dân ở các điểm khảo sát còn thấp: tại thôn Giộc Vung, tính đến năm 2020 ngoài 02 người đã học xong trung cấp, chưa có ai tốt nghiệp đại học và cao đẳng; thôn Lũng Phiắc có 02 người đã tốt nghiệp đại học (đều là nữ) và 02 người đang học đại học, 02 trường hợp đã tốt nghiệp cao đẳng (chưa xin được việc), tốt nghiệp trung cấp có 07 người. Thiếu đất dẫn đến thời gian nhàn rỗi, học vấn hạn chế nên khó khăn tìm kiếm việc làm, trong khi nghề phụ không phát triển đa dạng hóa sinh kế, thu nhập. Nhiều người dân còn cho biết, họ đi làm thuê do muốn kiếm được khoản tiền lớn để sửa nhà, mua xe, chi tiêu cá nhân và gia đình. Với sức hút về công việc, nguồn thu từ bên kia biên giới, nhiều người Nùng trong độ tuổi lao động đã tìm cách sang Trung Quốc làm thuê, bắt đầu từ năm 2004 và tăng mạnh những năm 2007 - 2018, rồi giảm từ cuối năm 2019 do dịch Covid-19.

Tư liệu thống kê từ trường thôn tại các điểm nghiên cứu cho thấy, vào thời kỳ trước dịch Covid-19, lúc cao điểm thôn Lũng Phiắc có khoảng 300 người, thôn Giộc Vung khoảng 50-60 người, thôn Nhất Tâm khoảng 150 người sang Trung Quốc làm thuê, thời gian đi làm thuê có thể đi về trong ngày³, một tuần hoặc vài tuần. Trong đó, kết quả điều tra xã hội học tộc người năm 2020 về tình trạng làm thuê của người Nùng tại Trùng Khánh, Cao Bằng cho thấy, phạm vi làm thuê trong xã là 46,2%; các xã khác trong huyện là 4,2%; các huyện khác

³ Nhằm tạo điều kiện phát triển kinh tế-xã hội, giao thương khu vực biên giới, chính quyền địa phương hai nước tạo điều kiện cho người dân cư trú khu vực biên giới được xuất - nhập cảnh trong ngày.

trong tỉnh là 6%; ngoài tỉnh là 11,3%; và biên kia biên giới là 32,3%. Công việc làm thuê chủ yếu là nông nghiệp, một số ít làm trong nhà máy, xưởng gỗ. Các công việc trong nông nghiệp gồm: trồng, làm cỏ mía vào các tháng 1 - 3; chặt mía, hái cam, hái điều và hồi... vào các tháng 10 - 12. Tiền công làm thuê tùy theo thỏa thuận từng công việc và sức khỏe mỗi người, bình quân khoảng 400.000 - 500.000 VNĐ/người/ngày. Ngoài ra, nhờ mạng lưới xã hội, một số người Nùng có thể kiếm việc làm thuê ở trong nội địa Trung Quốc với thời gian lao động dài, mỗi năm chỉ về quê 1 - 2 lần vào các dịp lễ tết hoặc khi gia đình có hiếu hỷ. Trước khi dịch Covid-19 diễn ra, thôn Lũng Phiác có 50 - 60 người, thôn Giộc Vung có 10 người, thôn Nhất Tâm có 20 người đi làm trong các công ty, xưởng gỗ, xưởng sơ chế nằm sâu trong nội địa Trung Quốc với mức lương khoảng trên dưới 20 triệu VNĐ/người/tháng⁴.

Đặc biệt, người dân cả 3 thôn đều tham gia vận chuyển hàng qua biên giới Việt - Trung. Trong đó, sôi động hơn cả tại Lũng Phiác, theo cán bộ thôn, có 100% số hộ (chia làm 29 tổ bốc vác luân phiên, mỗi tổ 9 - 10 hộ) tham gia bốc vác hàng qua biên giới. Thôn Nhất Tâm tuy không thành nhóm hay tổ nhưng do gần biên giới, cạnh quốc lộ 1A và hai cửa khẩu (cách cửa khẩu Tân Thanh 20km và Hữu Nghị 10km) với giao thương phát triển và buôn lậu diễn ra thường xuyên, nên hầu hết những người dân có sức khỏe đều tham gia bốc vác hàng lậu qua biên giới. Hơn nữa, vài năm trở lại đây, nhiều người trẻ còn đi làm công nhân tại một số tỉnh như Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hải Dương, Hà Nội... với mức lương 7 - 9 triệu đồng/tháng. Hoạt động làm thuê, bốc vác hàng qua biên giới của người Nùng tại hai tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn là nguồn thu đáng kể đối với nhiều hộ gia đình để phục vụ chi tiêu trong sinh hoạt, mua sắm đồ dùng (ti vi, tủ lạnh, xe máy, điện thoại...), đầu tư cho con đi học, xây sửa nhà cửa,... Bởi nguồn thu từ hoạt động trồng trọt cơ bản đảm bảo cho nhu cầu lương thực, chăn nuôi manh mún chỉ đáp ứng một phần thực phẩm của gia đình và phục vụ nghi lễ trong năm, trong khi nhu cầu thuê lao động trong nước hạn chế, giá công lao động thấp hơn bên Trung Quốc.

2. Vai trò mạng lưới xã hội trong tìm kiếm công việc và làm thuê xuyên biên giới

2.1. Mạng lưới xã hội của người Nùng ở các điểm nghiên cứu

Mạng lưới xã hội của người Nùng khá đa dạng, hình thành trên các trục quan hệ xã hội truyền thống như gia đình, dòng họ, làng bản, thông gia, bạn bè..., được thiết lập và vận hành đa dạng, nhiều chiều cạnh khác nhau.

Thứ nhất, quan hệ dòng họ ở người Nùng là mối liên kết trong các quan hệ xã hội. Các thành viên cùng dòng họ có mối liên hệ, trách nhiệm tương trợ, giúp đỡ nhau trong sản xuất, tổ chức đám cưới, sinh nhật, nghi lễ vào nhà mới, giải hạn, ma chay,... Các dòng họ người Nùng còn góp phần bảo tồn giá trị truyền thống trong quản lý cộng đồng và ổn định xã hội,

⁴ So với người Giáy ở Tát Ngà, Mèo Vạc, Hà Giang đi làm thuê trong các xưởng ép gỗ sâu trong nội địa Trung Quốc, với người khỏe mạnh, thạo việc, chăm chỉ có thể được trả mức lương 300tê/người/ngày (tương đương 1 triệu VNĐ/người/ngày).

tổ chức nghi lễ cúng làng/bản. Đến nay, người Nùng ở vùng biên, cụ thể là tại các điểm nghiên cứu vẫn còn quan hệ dòng họ với đồng tộc ở bên Trung Quốc. Theo tác giả Vương Toàn (2020, tr. 113-114), nhóm Nùng Lòì ở Lạng Sơn có nguồn gốc từ Hạ Lôì, huyện Đại Tân, Quảng Tây, Trung Quốc. Theo một số người già ở Lũng Phiắc, họ Hoàng ở thôn này định cư đến nay là đời thứ 12 và có hai nguồn gốc, gồm cư dân tại chỗ và một bộ phận đến từ huyện Đức Bảo, Quảng Tây, Trung Quốc; các họ Nông, Vương, Triệu, Diệp được truyền lại là từ Trung Quốc di cư đến; một số dòng họ như họ Hà từ Bảo Lạc và Trùng Khánh (Cao Bằng) di chuyển đến⁵.

Thứ hai, đồng tộc người Nùng luôn có mối quan hệ, tương trợ nhau trong đời sống vật chất và tinh thần. Đặc biệt, quan hệ đồng tộc này của người Nùng không chỉ diễn ra ở Việt Nam mà còn xuyên biên giới Việt - Trung, được hình thành, duy trì do bối cảnh lịch sử kinh tế - văn hóa - xã hội. Tổ tiên Nùng thuộc 3 thôn nghiên cứu đều từ Trung Quốc di cư sang Việt Nam qua nhiều thời kỳ. Trường hợp người Nùng ở Giộc Vung, các họ Hoàng, Nông, Lương tới đây sớm nhất, khoảng 200 năm, cũng từ Trung Quốc. Bối cảnh cùng đồng tộc và lịch sử di cư đã tạo nên quan hệ mật thiết từ lâu đời của người dân Nùng ở hai bên biên giới Việt - Trung (Vương Xuân Tình, 2020, tr. 29).

Thứ ba, quan hệ giữa người Nùng với một hay nhiều tộc người hiện nay vẫn diễn ra ở các cấp độ, nhất là trong cộng đồng và phi quan phương. Do ảnh hưởng bối cảnh lịch sử, quá trình di cư, hôn nhân và tương trợ cộng đồng, nên người Nùng tại các điểm nghiên cứu có quan hệ với nhiều tộc người từ trước đến nay, nhất là quan hệ mật thiết với các tộc người Tày, Dao. Ngoài ra, quan hệ giữa người Nùng và người Kinh trong quá trình di cư, cộng cư suốt chiều dài lịch sử cũng có sự ảnh hưởng, tác động qua lại trên mọi mặt đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa, tín ngưỡng (Hoàng Nam - Hoàng Lê Thảo, 2016, tr. 210-214).

Thứ tư, quan hệ làng/bản - đơn vị cộng cư truyền thống của người Nùng từ xưa đến nay vẫn duy trì, thậm chí ngày càng trở nên khăng khít với nhau hơn, do người Nùng cư trú theo lối mật tập, những điểm tụ cư thường có nhiều hộ gia đình. Các thôn/làng thờ chung thành hoàng làng, thần đất/thần rừng, lễ cúng làng/bản, nghi lễ cộng đồng..., tạo thành liên kết, tương trợ khá bền chặt, đặc biệt trong đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa.

Thứ năm, trong quan hệ hôn nhân/thông gia, bên cạnh quan hệ hôn nhân ở trong nước, nhiều gia đình người Nùng có quan hệ hôn nhân/thông gia với người Choang ở Trung Quốc. Theo thống kê của huyện Trùng Khánh, từ năm 1979 đến 2020, có 847 người phụ nữ ở huyện này đi lấy chồng ở bên Trung Quốc⁶; riêng thôn Lũng Phiắc có 12 trường hợp, Giộc Vung có 39 trường hợp và Nhất Tâm có 10 trường hợp. Tuy vậy, số lượng phụ nữ trong thôn lấy chồng ở Trung Quốc khó xác định chính xác, do một số sang Trung Quốc lấy chồng sinh con, nhưng

⁵ Theo ông Lý Văn Phú sinh năm 1945, dân tộc Nùng, thôn Lũng Phiắc.

⁶ Thống kê từ Văn phòng UBND huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

khi trở về Việt Nam khai báo chính quyền địa phương là đi làm thuê. Cán bộ thôn Lũng Phiác cho biết, ngoài số trường hợp được thống kê là 12, thực tế có thể lên đến khoảng 100 trường hợp lấy chồng ở bên Trung Quốc.

Thứ sáu, trong hoạt động kinh tế, do không gian cư trú và có quan hệ thân tộc, đồng tộc, thông gia... nên người Nùng Việt Nam và người Choang ở Trung Quốc có nhiều mối liên hệ mật thiết trong tương trợ, trao đổi về kinh tế thông qua nhiều hình thức, mức độ khác nhau.

Thứ bảy, các mối quan hệ khác của người Nùng cũng như nhiều dân tộc được hình thành thông qua những cách thức: đi chợ biên giới, cùng tham gia lao động, thăm thân, hội hè, cưới xin, tang ma,... Từ các quan hệ xã hội trong nước và bên kia biên giới hình thành những mạng lưới xã hội tương trợ, hoạt động kinh tế... của người Nùng theo từng giai đoạn khác nhau.

Thời kỳ đầu, người Nùng với trồng trọt có tính thời vụ/thời điểm cao cùng sự phân công lao động về giới gắn với quy trình sản xuất đòi hỏi cần có sự liên kết, tương trợ, nhất là khi gieo trồng, thu hoạch. Qua câu ca dao “Xóm ngoài vào giúp/Xóm trong ra đỡ” (Lý Viết Trường, 2020, tr. 5) cho thấy tính liên kết cao trong đời sống kinh tế - xã hội của tộc người Nùng. Theo Lê Minh Anh - Lê Thị Mùi (2021), loại hình tương trợ trong nông nghiệp có hai hình thức: giúp đỡ và đổi công. Giúp đỡ thường là người thân/anh em, thông gia hoặc hàng xóm thân thiết tự nguyện trợ giúp nhau khi rảnh rỗi và được trả ơn bằng bữa cơm thân mật; đổi công là hình thức trao đổi ngày công lao động, thường là anh em họ hàng xa hoặc dân làng. Song, cả hình thức này đều không dập khuôn mà vận dụng linh động tùy hoàn cảnh, trường hợp cụ thể. Quy mô tương trợ có nhiều cách và mức độ khác biệt: những thửa ruộng/nương vừa phải, chủ nhà chỉ thông báo đến anh em dòng họ, thông gia hoặc hàng xóm thân thiết; nhưng với các đám ruộng/nương lớn cần nhiều nhân lực thì phạm vi tương trợ sẽ mở rộng, gồm người thân và xóm/làng cùng tham gia.

Ngoài trồng trọt, nhu cầu về việc làm và nguồn thu nhập hấp dẫn ở bên kia biên giới đã thu hút không ít người Nùng ở Việt Nam đi làm thuê xuyên biên giới thông qua mạng lưới quan hệ xã hội. Đến nay, mỗi cá nhân/nhóm đều có quan hệ, liên kết trực tiếp/gián tiếp với cá nhân/nhóm khác bằng nhiều cách thức. Mạng lưới xã hội trong lao động làm thuê ở biên giới Trung Quốc gồm 4 hình thức chính: (1) Chủ thuê người Trung Quốc kết nối với người Trung Quốc thân quen hoặc phụ nữ Nùng Việt Nam lấy chồng Trung Quốc, sau đó người Trung Quốc hay người phụ nữ đó liên hệ với người lao động ở Việt Nam; (2) Chủ người Trung Quốc kết nối với môi giới là người Trung Quốc thân quen hoặc không thân quen, sau đó môi giới kết nối với người lao động; (3) Nhóm lao động người Nùng ở Việt Nam kết nối với chủ trang trại, gia trại người Trung Quốc (Lê Minh Anh - Lê Thị Mùi đồng chủ nhiệm, 2021, tr. 84-85); (4) Một số người Nùng trong độ tuổi lao động ở Việt Nam chủ động liên lạc với người thân quen là người Nùng ở Việt Nam hoặc đang làm thuê ở Trung Quốc để tìm

hiểu, tiếp cận thông tin về nhu cầu thuê lao động, nếu bên đó có nhu cầu người lao động sẽ sang làm với số lượng theo yêu cầu từng chủ thuê khác nhau.

Bên cạnh đó, quan hệ xã hội về mua bán khá phát triển với người Nùng thông qua mạng lưới thương mại và một số loại hình sinh kế mới. Đặc biệt, chợ với người Nùng chủ yếu để trao đổi, cung ứng các sản phẩm nông nghiệp, thủ công, lâm thổ sản, đồ dùng sinh hoạt, công cụ lao động,... Đồng thời, chợ với người Nùng còn là không gian văn hóa xã hội, nơi diễn ra nhiều loại hình mạng lưới xã hội đa dạng, đa tộc người, liên/xuyên vùng và vượt khỏi phạm vi làng bản, vùng miền, quốc gia. Vì thế, ngoài chức năng trao đổi và không gian văn hóa, chợ còn trở thành một trạm trung gian, một kênh để các cá nhân tạo lập, duy trì kết nối mạng lưới quan hệ xã hội mới.

2.2. Vai trò mạng lưới xã hội trong tìm kiếm công việc và làm thuê xuyên biên giới

- Mạng lưới xã hội trong quá trình tìm kiếm công việc

Ở người Nùng tại các điểm nghiên cứu, mạng lưới xã hội là cầu nối, hỗ trợ chính để tìm kiếm công việc như tiếp cận thông tin, thời gian, chi phí tìm việc làm. Mỗi cá nhân/nhóm đều có quan hệ, liên kết trực tiếp/gián tiếp với cá nhân/nhóm người khác thông qua nhiều cách thức. Phỏng vấn người Nùng ở Lũng Phắc cho biết: khi lúa cấy xong, người dân trong thôn thường nhắn tin, gọi điện cho những người thân/quen đang làm thuê bên Trung Quốc xem có việc làm không, tiền công ra sao. Nhiều lúc chủ người Trung Quốc hoặc người Việt Nam đang làm thuê bên kia gọi, nhắn tin thông báo bên đó cần tìm người sang đó làm việc. Nếu không có người quen bên Trung Quốc hoặc những người Việt Nam ở đó thông báo thì người dân ở đây không thể biết thông tin nhu cầu việc làm bên đó mà sang. Một phụ nữ người Nùng ở Giộc Vung nói: “Nhà tôi có thông gia là người Nùng ở bên Trung Quốc, nên sau khi cày cấy xong tôi gọi điện hỏi bên đó có cần thuê người làm việc không? Công việc gì? Tiền công bao nhiêu? Nếu thấy được thì tôi sang, nếu cần nhiều người thì tôi rủ thêm anh em hoặc người trong thôn, ai rảnh thì đi làm”.

Thông qua người Nùng ở các điểm nghiên cứu cho thấy, nhu cầu lao động ở Trung Quốc thường theo mùa/thời điểm trên lĩnh vực nông nghiệp và quanh năm với công việc trong các xưởng, công ty. Trong khi, phần lớn người lao động ở Việt Nam thường chọn thời điểm nông nhàn tranh thủ sang Trung Quốc làm thuê kiếm thêm tiền để chi trả nhu cầu cuộc sống cá nhân và gia đình. Theo người dân, thông qua các quan hệ xã hội được thiết lập trước đó, người lao động có thể tìm công việc làm thuê bên kia biên giới bằng cách gọi điện thoại, nhắn tin, mạng xã hội (Zalo, Facebook). Thường chỉ cần một vài cuộc điện thoại, tin nhắn trực tiếp hoặc qua người quen, người dân có thể kết nối và biết được thông tin về việc làm thuê ở Trung Quốc như giá nhân công, đặc điểm công việc, thời gian và cách thức di chuyển. “Khi muốn đi làm thuê, do quen biết một số người đi làm thuê, tôi gọi điện hoặc nhắn tin cho họ, hoặc gọi thẳng sang người quen đang làm thuê bên đó (Trung Quốc), bình thường

chỉ 1 - 2 ngày là biết thông tin bên đó có nhu cầu thuê người hay không. Gần đây, vào năm 2018 thông qua bạn đang làm thuê bên Trung Quốc, khi tôi gọi sang được biết ngay thông tin nhu cầu thuê lao động ở bên đó và tôi sang đó làm thuê vào ngày hôm sau” (PV ông N.V.Q, dân tộc Nùng, thôn Lũng Phiác). Trường hợp này, ngoài vai trò mạng lưới thì công nghệ thông tin, nhất là điện thoại di động rất quan trọng, thông tin được truyền trực tiếp giữa người lao động với chủ thuê hoặc người giới thiệu/trung gian được thiết lập và kết nối nhanh chóng dù với khoảng cách vài chục hay vài trăm km. Bởi trước đây khi chưa có điện thoại, để truyền tải, trao đổi thông tin họ cần đợi đến các dịp đi chợ, thăm thân hoặc nhờ người quen thông tin với thời gian khá lâu do khoảng cách địa lý.

Đến nay người Nùng hay vận dụng các quan hệ xã hội truyền thống như một kênh tìm kiếm việc làm. Thông tin việc làm thuê diễn ra như quy luật/lối ửng xử có đi có lại giữa các cá nhân, hình thành qua nhiều mối quan hệ từ trước đến nay. Vì thế, người Nùng ít khi phải chi trả các khoản phí thông tin việc làm, điều này khác với một số lao động từ nội địa do qua trung gian/môi giới vì không có thân quen ở Trung Quốc nên phải trả một khoản phí môi giới. “Bản thân tôi và nhiều người trong thôn thường chia sẻ, mách nhau thông tin nhu cầu thuê người lao động bên kia (Trung Quốc), mọi người giúp nhau như có đi có lại, ai biết bên kia cần thuê thì báo” (PV ông L.V.C, dân tộc Nùng, thôn Giộc Vung). Theo Vương Xuân Tình (2020, tr. 34), người dân vùng biên, phần lớn đối tác của họ là người thân quen, họ hàng ở Trung Quốc. Khác với cư dân vùng nội biên, ít ai đi làm thuê ở đây phải dựa vào môi giới của Việt Nam, hay có chăng chỉ bước đầu, rồi sau đó họ cũng tự thiết lập được mạng lưới cho mình và cho những người cùng làng. Bởi nếu dựa vào môi giới, họ sẽ mất khoản chi phí giới thiệu việc làm hoặc dịch vụ khác. Tuy vậy, ở một số trường hợp là thanh niên, họ có thể cảm ơn bằng bữa cơm hay ly nước/café trong quá trình làm việc hoặc vào các dịp khác nhau sau khi về Việt Nam.

- Mạng lưới xã hội trong lựa chọn công việc

Do thiếu đất sản xuất, ít việc làm nên đa số người dân có sức khỏe đều muốn kiếm việc làm thuê ở Trung Quốc nhằm tăng thu nhập cho gia đình. Trong khi nhu cầu thuê lao động ở phía Trung Quốc chủ yếu liên quan đến nông nghiệp, nên người Nùng ở các điểm nghiên cứu không quá khó khăn để tìm việc làm thuê ở đó. Cái khó là chọn nơi làm việc, công việc phù hợp với hoàn cảnh gia đình, sức khỏe của bản thân và vấn đề này phụ thuộc nhiều vào mạng lưới xã hội mỗi cá nhân/gia đình. Qua mạng lưới quan hệ, người lao động tiếp cận các thông tin về công việc nặng hay nhẹ; nơi làm thuê xa hay gần; chủ tốt hay không; công việc gì;... Một người dân chia sẻ: “Trước đây tôi thường đi làm thuê bên đó (Trung Quốc) khi rảnh, vì nhà ít việc, do có nhiều người quen, cả người Việt mình sang đó làm thuê và một số bạn bè và chủ người Trung Quốc, đến thời vụ bên đó cần thuê người tôi đều hỏi thăm thông tin vài nơi, tiền công theo từng công việc, tôi thường chọn nơi đi làm gần biên giới để đi lại đỡ vất vả, tôi chủ yếu đi hái hồ, làm cỏ mía, những người khác khỏe hơn thì đi chặt và vác

mía” (PV N.V.H, dân tộc Nùng, Cao Bằng). Ngoài ra, qua điều tra xã hội ở Trùng Khánh, có 3% số người Nùng được hỏi cho biết họ đi làm công nhân tại các công ty của Trung Quốc. Đây thường là những người có sức khỏe, có quan hệ quen biết từ trước nên được đi vào sâu trong nội địa làm tại các công ty, xưởng sơ chế cách biên giới Việt - Trung hàng trăm km (Vương Xuân Tinh, 2020, tr. 30).

Người dân còn cho biết, tiền công làm thuê ở Trung Quốc cao thấp tùy thuộc loại công việc, thỏa thuận với chủ thuê, mối quen biết, sức khỏe từng người. Qua mạng lưới xã hội, người dân Nùng chọn làm việc cho ai trả công cao hơn. Giá tiền công ít chênh lệch nhau, nhưng do hoạt động nông nghiệp có tính thời vụ cao nên một số chủ Trung Quốc nâng giá nhân công để thu hút lao động, đảm bảo thời vụ. Những chủ trả tiền công thấp hơn chủ yếu thuê lao động đến từ các vùng khác qua mối trung gian. Tiền làm thuê trong nông nghiệp thường thấp hơn 1,5 lần so với làm công nhân tại công ty, xưởng gỗ, nhưng nếu đi làm ở các công ty thì người lao động phải vào sâu trong nội địa Trung Quốc, phải làm liên tục và ít được về quê. Do vậy, phần lớn người Nùng chọn việc làm thuê liên quan đến nông nghiệp theo mùa vụ với thời gian có thể 1 tuần, 1 tháng hoặc lâu hơn theo thỏa thuận giữa hai bên cũng như khoảng cách đi lại. “Đi làm tại các công ty, xưởng gỗ phải làm liên tục, trong năm ít được về quê. Mà ở quê còn anh em họ hàng, việc cưới xin, tang ma, mùa vụ. Cho nên dù lương cao tôi cũng không theo, làm theo mùa vụ đi rồi về tiền ít nhưng thỏa mái hơn” (PV ông H.V.T, dân tộc Nùng, Lạng Sơn).

- Mạng lưới xã hội trong chia sẻ, kết nối thông tin việc làm

Mạng lưới xã hội của người Nùng tuy hình thành trên trục các quan hệ xã hội truyền thống, nhưng ngày nay do xu hướng kết nối với nhau bằng hình thức lưu số điện thoại, dùng Zalo, Facebook nên rất tiện lợi liên lạc khi cần tìm việc làm. Kết nối từ mạng xã hội tạo nên mạng liên kết những người làm thuê, nhờ đó mỗi cá nhân có thể chia sẻ thông tin về nhu cầu tìm việc làm, nhu cầu tuyển dụng cho các cá nhân/nhóm khác. Một người Nùng cho biết: “Thông qua người cùng làng, tôi đi làm thuê từ năm 2015 cho chủ là người Nùng ở Trung Quốc nên có thể nói chuyện giao tiếp với chủ, trong lúc làm việc ông chủ bên đó cần thêm lao động để chặt mía bảo tôi gọi điện về làng rủ người sang cùng làm” (PV ông H.V.Đ, dân tộc Nùng, thôn Lũng Phiếu). Thông qua mạng lưới xã hội và các phương tiện thông tin hiện đại, người dân Nùng còn liên kết để trao đổi, giúp đỡ nhau giải quyết nhiều vấn đề khác. Điều tra xã hội học tại huyện Trùng Khánh về chia sẻ của người dân Nùng trong lao động làm thuê xuyên biên giới cho kết quả: chia sẻ giúp đỡ trong lao động là 100%; chia sẻ, giúp đỡ tiền bạc là 99,25%; chia sẻ thông tin, ý tưởng làm ăn là 100%; chia sẻ tinh thần, kinh nghiệm khi đi làm thuê là 100%. Qua số liệu này cho thấy tính tương trợ, cố kết cộng đồng nhóm lao động làm thuê khá mật thiết, họ thường xuyên giúp đỡ nhau trong quá trình làm thuê cũng như trong cuộc sống thường ngày.

Kết quả điều tra còn cho thấy, nhóm người Nùng lao động xuyên biên giới ở điểm nghiên cứu thuộc tỉnh Cao Bằng vẫn thường xuyên chia sẻ thông tin kinh nghiệm, giúp đỡ nhau về tiền bạc và cuộc sống lao động với tỷ lệ trung bình là 99,82%, thể hiện sự gắn kết và tính cộng đồng cao trong mạng lưới những người đi làm thuê. Tuy nhiên, do khả năng tiếp cận, vận dụng mạng lưới xã hội của mỗi cá nhân/tập thể không giống nhau, ít nhiều ảnh hưởng đến việc tiếp cận thông tin liên quan tới việc đi làm thuê ở Trung Quốc. Một cán bộ thôn cho biết: “Giộc Vung là thôn giáp biên nhưng giao thông không thuận tiện, không gần cửa khẩu như ở xã Đàm Thủy hay xã Ngọc Côn, cho nên việc đi làm thuê, đặc biệt là bốc vác hàng qua khu vực biên giới không phải ai muốn đi cũng được, bốc vác hàng phải có mối quen biết mới được gọi hoặc thông báo khi có việc, có hàng cần bốc” (PV ông L.V. Đ, dân tộc Nùng, thôn Giộc Vung).

- Mạng lưới xã hội trong giảm thiểu rủi ro

Ngoài nguyên nhân do chủ thuê hay công ty thiếu uy tín, phần lớn người đi làm thuê ở Trung Quốc thường xuất nhập cảnh trái phép, vì thế tiềm ẩn nhiều nguy cơ khi làm thuê qua biên giới như bị chủ nợ tiền công, bị chủ đánh đập (Vũ Trường Giang, 2018; Lương Thị Trang, 2017...). Song, tại 3 thôn nghiên cứu, người Nùng chưa gặp chủ Trung Quốc nào nợ tiền công, trái lại người chủ thuê ở Trung Quốc khá sòng phẳng, minh bạch khi thanh toán tiền công. Anh T cho biết: “Chủ bên Trung Quốc thường do quen biết hoặc có người giới thiệu nên ít có trường hợp nợ tiền công. Nhưng qua thông tin những người đi làm thuê ở Trung Quốc thì bên đó có một số ít trường hợp hay nợ tiền công, dù thỏa thuận tiền công lúc đầu khá cao, nhưng hay trừ các khoản vô lý lúc trả tiền nên mọi người trong thôn biết và không đi làm cho chủ đó nữa” (PV ông H.V.T, dân tộc Nùng, Cao Bằng). Người dân lý giải rằng nhiều chủ thuê lao động thường là người quen trực tiếp hay gián tiếp từ mối quan hệ dòng tộc, hôn nhân hoặc do quen biết được kết nối/thiết lập từ trước nên không có tình trạng nợ, không trả tiền công như thỏa thuận ban đầu.

Hơn nữa, những chủ gia trại, trang trại, chủ xưởng người Trung Quốc cũng không muốn gây tiếng xấu, mất uy tín với cộng đồng của họ, với người làm thuê. Khi mất uy tín, họ sẽ khó thuê lao động, vì họ biết người làm thuê ở Việt Nam đều kết nối, chia sẻ thông tin cho nhau. Trong khi, nhu cầu sử dụng lao động phải nhanh, kịp thời vụ trong nông nghiệp; tiến độ sản xuất ở các xưởng. Một người đi làm ở xưởng gỗ nói: “Trước ngày trả lương tháng, người chủ xưởng gỗ, quản lý xưởng dán danh sách và ngày chấm công công khai cho người lao động xem, nếu thấy sai hoặc nhầm lẫn có thể gặp quản lý hoặc chủ trình bày để thay đổi. Người chủ tôi làm rất tốt, chỉ có những người quản lý hay mắng, đánh chửi người làm thuê” (PV, H.V.T, dân tộc Nùng, thôn Nhất Tâm, Lạng Sơn). Yếu tố về giá thuê lao động của Việt Nam thấp hơn so với thuê người Trung Quốc là do một số nơi gặp khó khi tuyển lao động người Trung Quốc, hầu hết người Trung Quốc có sức khỏe thường đến các thành phố lớn của Trung Quốc để làm việc.

Ngoài ra, công nghệ viễn thông⁷, internet cũng tác động đến việc kết nối hoạt động kinh tế - xã hội. Khảo sát tại Trùng Khánh (Cao Bằng) cho thấy, có 57% người được hỏi cho biết bản thân họ có điện thoại cá nhân và có 55,6% sử dụng điện thoại để liên lạc trong nước, 2,6% dùng điện thoại liên lạc ra nước ngoài, 24% sử dụng điện thoại kết nối Wifi, 3G, 4G để vào internet và mạng xã hội (Zalo, Facebook, Wechat...). Về mức độ sử dụng mạng xã hội, có 24% người trả lời cho biết có sử dụng mạng xã hội, trong đó: liên hệ với người thân thường xuyên là 78,1%; thỉnh thoảng là 18,8%, không bao giờ là 3,1%. Tương tự liên lạc với bạn bè là 65,6%, 28,1% và 6,3%; liên lạc với đối tác trong nước là 12,5%, 25,0% và 62,5%; liên lạc với đối tác nước ngoài là 00,%, 9,4% và 90,6%. Ngoài ra, có 59,4% người được hỏi cho biết các thành viên trong nhà dùng mạng xã hội với mục đích: thường xuyên liên hệ với người thân là 68,5%, thỉnh thoảng là 32,9%, không bao giờ là 1,3%. Tương tự liên lạc với bạn bè là 55,7%, 41,8% và 2,5%; liên lạc với đối tác trong nước là 3,8%, 38,5% và 57,7%; liên lạc với đối tác nước ngoài là 1,3%, 6,5% và 92,2%. Sử dụng điện thoại di động và kết nối internet trở thành công cụ, phương tiện quan trọng để người dân tương tác, duy trì, kết nối nhanh và hiệu quả trong hoạt động kinh tế, xã hội.

Kết luận

Mạng lưới xã hội của người Nùng được hình thành từ các mối quan hệ xã hội truyền thống như quan hệ dòng họ, tộc người, hôn nhân, thông gia, xóm làng..., và được thiết lập qua nhiều cách thức khác nhau. Mạng lưới này hỗ trợ người lao động tiếp cận các thông tin việc làm xuyên biên giới được nhanh chóng; giúp họ tìm kiếm, lựa chọn công việc làm thuê phù hợp; góp phần giảm thiểu một số rủi ro dựa trên cơ sở niềm tin của mỗi quan hệ xã hội. Song, lao động làm thuê xuyên biên giới khó tránh khỏi một số rủi ro, nhất là trong bối cảnh phần lớn người lao động làm thuê xuất nhập cảnh trái phép. Trong đó, những tác động khách quan như công ty xuyên quốc gia, chủ thuê, chính sách, thể chế là những tác nhân tạo nên những rủi ro không đáng có.

Tình trạng làm thuê xuyên biên giới của người Nùng bắt nguồn từ đời sống còn nhiều khó khăn do có ít đất sản xuất, thiếu việc làm và khát vọng làm giàu không cao, trong khi phía Trung Quốc đáp ứng được nhiều yêu cầu đặt ra cần giải quyết của người Nùng nước ta như: việc làm, thu nhập,... Vấn đề đặt ra là, bên cạnh việc thiết lập an ninh vùng biên, giáo dục ý thức người dân nơi đây tuân thủ các quy định luật pháp thì yếu tố quan trọng hàng đầu là cần có cơ chế chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong nước đáp ứng nhu cầu về việc làm và hàng hóa, nâng cao chất lượng cuộc sống, giảm chênh lệch thu nhập tại vùng biên giới giữa hai quốc gia,... Có như vậy mới hạn chế dần tình trạng người dân vượt biên trái phép tìm kiếm việc làm, tiềm ẩn những nguy cơ về an ninh trật tự ở khu vực biên

⁷ Qua tư liệu điền dã tại Lũng Phác, Đàm Thủy, Trùng Khánh, Cao Bằng (7/2020) cho thấy, người dân chủ yếu sử dụng điện thoại di động để trao đổi thông tin về việc đi bốc vác hàng qua biên giới, đi làm thuê ở Trung Quốc.

giới, buôn lậu hàng hóa, buôn bán người qua biên giới, tệ nạn xã hội và tư tưởng so sánh cuộc sống giữa người Nùng ở Việt Nam với người Choang ở Trung Quốc.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Minh Anh - Lê Thị Mùi (Đồng chủ nhiệm, 2021), *Mạng lưới xã hội của tộc người Lô Lô và Nùng ở tỉnh Cao Bằng trong phát triển kinh tế, đảm bảo trật tự xã hội vùng biên giới*, Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài cấp Bộ, Viện Dân tộc học.
2. Axel Franzen và Dominik Hangartner (2014), *Các mạng lưới xã hội và kết quả thị trường lao động: Những lợi ích phi tiền tệ của vốn xã hội* (Phạm Huy Cường lược thuật).
3. Phạm Huy Cường (2014), “Mạng lưới quan hệ xã hội với việc làm của sinh viên tốt nghiệp”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Khoa học Xã hội & Nhân văn, Tập 30, Số 4, tr. 44-53.
4. Trần Minh Hằng, Nguyễn Công Thảo (Đồng chủ biên, 2016), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Mark Granovetter (1995), *Getting a job* (Phạm Huy Cường lược thuật), Nxb. Đại học Chicago.
6. Hoàng Nam - Hoàng Lê Thảo (2016), “Dân tộc Nùng”, trong Vương Xuân Tình chủ biên: *Các dân tộc ở Việt Nam, Tập 2: Nhóm ngôn ngữ Tày-Thái Kadai*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Thu Thanh (2018), “Mạng lưới xã hội với việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành Xã hội học”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Giáo dục*, Tập 34, Số 1, tr. 12-21.
8. Vương Xuân Tình (2019), “Nghiên cứu về mạng lưới xã hội trên thế giới”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 3-11.
9. Vương Xuân Tình (2020), “Không gian thứ ba và mạng lưới xã hội vùng biên giới tại Việt Nam - Trung Quốc”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 24-39.
10. Vương Toàn (2020), *Tên gọi các dân tộc và nhóm địa phương ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
11. Lý Viết Trường (2020), *Tương trợ trong nghi lễ vòng đời người của người Nùng Phàn Slinh ở Lạng Sơn*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.